



Tập đọc

1.— VÀO THĂM LỚP

Bằng đang cầm-cúi chép bài, bỗng anh liên-dội-phó hô « nghiêm ». Cả lớp đứng dậy. Ông hiệu-trưởng vào thăm lớp.

Ông chừng ngoài năm mươi, mắt đeo kính trắng. Năm nay, tóc ông bạc thêm và trên mặt có nhiều nét nhăn hơn trước.

Bằng giọng nói thông-thả, ông dặn-dò học-sinh phải ngoan-ngoãn, chăm-học và nhất là phải kính thầy, yêu bạn.

GIẢI NGHĨA.— **Cầm-cúi** : chăm-chú hết sức để làm việc gì. **Nghiêm** : đứng thẳng không nhúc-nhích và không nói chuyện. **Hô** : kêu to để ra lệnh cho các người khác làm theo.

CÂU HỎI.— Tại sao cả lớp đứng dậy ? — Ông hiệu-trưởng đeo kính gì ? — Tóc ông thế nào ? — Ông dặn-dò học sinh những gì ?

ĐẠI Ý.— Ông hiệu-trưởng tới thăm lớp và dặn-dò học sinh.

PHÁT ÂM.— Cầm-cúi — kính trắng — giọng nói.



Tập đọc

2.— CÔ GIÁO

Cô giáo lớp Bằng ăn mặc gọn-ghẽ và nhã-nhận. Cô vui-vẻ và có giọng nói dịu-dàng, rất dễ nghe. Cô hỏi-han từng em và khuyên cả lớp cố chăm-học cho chóng giỏi. Cô hứa nếu các em ngoan, cô sẽ kể nhiều chuyện cổ-tích cho mà nghe.

Mới học được mấy buổi, mà ai nấy đã thấy mến cô giáo lắm.

GIẢI NGHĨA.— **Dịu dàng** : nhẹ-nhàng dễ nghe — **Chuyện cổ tích** : chuyện đời xưa.

CÂU HỎI — Năm nay Bằng học thầy hay cô giáo ? — Cô giáo ăn mặc ra sao ? — Cô có giọng nói thế nào ? — Cô khuyên các em làm gì ? — Cô hứa gì với các em ?

ĐẠI Ý.— Cô giáo mới của Bằng được mọi học-sinh yêu mến.

PHÁT ÂM.— Cô giáo — ăn mặc — vui-vẻ — giọng nói.



Học-thuộc-lòng

CÔ GIÁO EM

Cô em tuổi mới hai mươi,
Nước da trắng nõn, dáng người thanh-thanh.

Cô em tính nết hiền-lành
Cô thường khuyên-bảo học-hành phải chăm.

DOÃN-NGỌC

Giải-nghĩa.— Trắng nõn : trắng tươi.— Dáng người: vẻ người.— Thanh-thanh: nhỏ nhắn, không thô-kệch.

Câu-hỏi.— Cô giáo em bao nhiêu tuổi?— Nước da và dáng người cô thế nào?— Tính nết cô ra sao?— Cô thường khuyên bảo các em điều gì?

ĐẠI-Ý.— Tác-giả nói về một cô giáo.

Phát-âm.— trắng nõn — thanh-thanh—tính nết—hiền-lành.

Chánh-tả

BÀI 1.— XIN HỌC

Bà Tư dẫn bé Lan đến trường xin học.
Ông hiệu-trưởng niềm-nở tiếp-đón bà rồi ghi tên em Lan vào sổ. Sau đó em Lan được dẫn vào học lớp một.

Giải-nghĩa.— Niềm-nở: sốt-sắng và vui-vẻ.

Nhận-xét chánh-tả.— xin học — niềm nở — ghi tên — dẫn vào.

BÀI 2.— CÔ GIÁO

Viết bài tập-đọc 2

Từ: « Năm nay chóng giỏi »

Nhận-xét chánh-tả.— cô giáo — gọn-ghe — giọng nói — chóng giỏi.

Tập làm văn

Chọn những tiếng sau đây mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Thầy giáo — phụ huynh — cô giáo — hiệu-trưởng —
Đứng đầu trường tiểu học là ông

Ông hiệu trưởng tiếp các học-sinh tại văn phòng.

Mỗi lớp do một hay một trông nom

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa

Bài 1.— u ù-ù 2

Bài 2.— u ủi 2



TUẦN LỄ 3

Ngữ-vịng

1.— HỌC TRÒ

BÀI ĐỌC.— Năm nay Bằng học lớp hai. Học sinh lớp em gồm nam-sinh và nữ-sinh. Bằng ngoan-ngoãn và chăm-chỉ nhất lớp nên hay được cô giáo khen thưởng. Cô thường lấy Bằng làm gương cho các học-sinh trong lớp.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bằng học lớp mấy? — Tại sao Bằng thường được cô giáo khen-thưởng? — Cô bảo học-sinh trong lớp theo gương ai?

Danh-từ : học-sinh — nam-sinh — nữ-sinh.

Tính-từ : ngoan-ngoãn — chăm-chỉ.

Động-từ : khen thưởng.

GIẢI-NGHĨA : — Nam-sinh : học-trò trai. — Nữ-sinh : học-trò gái. — Ngoan-ngoãn . dễ-dạy, nết-na.

BÀI-TẬP.— Chọn những chữ đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Lớp em có năm chục Học-trò con trai là , học-trò con gái là Học-sinh nào được thầy cô



Ngữ-vịng

2.— BẠN HỌC

BÀI ĐỌC.— Trong số bạn-bè, Hùng thích nhất anh Tài. Tài là bạn đồng-đội thân nhất của em. Từ khi hai người kết bạn với nhau, Tài thường lại nhà Hùng để học chung cho vui. Thấy Hùng biết chọn bạn tốt mà chơi, cha mẹ Hùng rất hài-lòng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Trong số bạn-bè, Hùng thích nhất ai? — Từ lúc nào, Tài hay lại nhà Hùng để học chung? — Tại sao cha mẹ Hùng hài-lòng?

Danh-từ : bạn-học — bạn-bè — bạn đồng-đội

Tính-từ : (bạn) thân, tốt

Động-từ : kết bạn — chọn bạn

GIẢI-NGHĨA.— Bạn đồng đội : bạn cùng trong một đội — Thân : chí-thiết. — Kết bạn : chơi thân với người khác.

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bạn cùng học một lớp là Bạn cùng trong một đội là bạn Bạn bè có người , người xấu. Vậy ta phải mà chơi, và chỉ với người tốt.



Tập đọc

1.— NGƯỜI HỌC-TRÒ TỐT

Trong số các bạn học, Bằng phục Hùng nhất.

Hùng chỉ hơn Bằng có một tuổi, nhưng **đầy-** **đà** và khỏe-mạnh hơn Bằng nhiều. Anh rất hiền và hay giúp-đỡ anh em. Hùng học giỏi lại chăm. Năm ngoái, tháng nào anh cũng được ghi tên lên bảng danh-dự.

Hùng là liên-đội phó. Khi cô có việc phải lên văn-phòng ông hiệu-trưởng, anh thay mặt cô, trông nom cả lớp.

GIẢI-NGHĨA.— **Phục** : chịu người khác là hơn mình — **Đầy-đà** : to béo, mập-mạp.

CÂU-HỎI. Trong số các bạn học, Bằng phục ai nhất ? — Hùng hơn Bằng mấy tuổi ? — Tính nết Hùng ra sao ? — Hùng học hành thế nào ? — Khi nào Hùng thay mặt cô trông nom cả lớp ?

ĐẠI-Y.— Bằng phục Hùng vì anh ngoan và học giỏi

PHÁT-ÂM.— rất hiền — giúp-đỡ — bảng danh-dự — thay m



Tập đọc

2.— MỖI NGƯỜI MỘT NỬA

Tan học đã lâu rồi mà mưa vẫn chưa tạnh. Tý không có áo mưa ; em đứng nép vào mé hiên, nhìn trời đất u-ám, nét mặt buồn thiu.

Bình chạy lại, cởi áo mưa cho Tý đội chung, mỗi người một nửa. Bình bước trước, Tý bước sau, bốn chân lồm-bồm trong những vũng nước, tay áo mưa vắt-vèo. Từ xa trông hai em như một con voi con đang lắc-lư đi trong mưa gió.

GIẢI-NGHĨA.— **Trời đất u-ám** : trời đất tối xầm lại — **Vắt-vèo** : bỏ thông và đưa đi đưa lại.

CÂU-HỎI.— Lúc tan học trời thế nào ? — Tại sao Tý chưa về ? Tý đứng ở đâu ? — Bình cởi áo mưa làm gì ? — Trông xa, hai em giống như con gì ?

ĐẠI-Y.— Tan học, Bình cho Tý đội chung áo mưa để về nhà.

PHÁT-ÂM.— nép vào — buồn thiu — lồm bồm — vắt-vèo — lắc-lư.



Học-thuộc-lòng

HỌC - TRÒ NGOAN

Mẹ cha làm việc đêm ngày,
Nuôi em ăn học cho tài người ta.
Phần em, em phải nết-na,
Học-hành chăm-chỉ, xứng là trò ngoan.

DOÃN-NGỌC

Giải-nghĩa. — Cho tài: cho bằng.— Xứng là: đáng là.

Câu-hỏi. — Mẹ cha làm việc thế nào?— Muốn xứng là học-trò ngoan, em phải làm thế nào?

ĐẠI-Ý.— Bồn phần của người học-trò.

Phát-âm. — đêm ngày — làm việc — xứng là.

Chánh-tả

BÀI 1.— HỌC - TRÒ MỚI

Lan mới được ông hiệu-trưởng cho vào học lớp một. Hằng ngày, anh Bằng dẫn Lan tới trường. Học được mấy hôm mà Lan đã có nhiều bạn.

Giải-nghĩa.— Dẫn: đưa đi.

Nhận xét chánh tả.— hằng ngày — dẫn — trường.

BÀI 2.— MỖI NGƯỜI MỘT NỬA

Viết bài tập-đọc 2

Từ: « Tan học đã lâu một nửa. »

Nhận xét chánh tả.— đứng nép — buồn thiu — cời áo.

Tập làm văn

Chọn những tiếng sau đây mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ngoan-ngoãn — khen — bạn — học-sinh

Lớp em có sáu chục.....

Em ngồi cạnh người..... thân nhất của em.

Em cố-gắng..... và chăm chỉ để được thầy....

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa.

Bài 1 : t tú 2

Bài 2 : t túi 12



TUẦN LỄ 4

Ngữ-vịng

1.— TRÒ CHƠI

BÀI ĐỌC.— Tiếng chuông reo báo hiệu giờ chơi. Học-sinh lặng-lẽ ra sân. Nơi đây kẻ đá banh, người bắn bi hay đánh bông-vụ. Bầu không-khí thật là náo-nhiệt.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Tiếng chuông reo báo hiệu gì? — Học-sinh lặng-lẽ đi ra đâu? — Ngoài sân, học-sinh chơi những trò chơi nào?

Danh-từ: giờ chơi — sân — trái banh — hòn bi — chiếc bông vụ.

Tính-từ: náo-nhiệt.

Động-từ: đá (banh) — bắn (bi) — đánh (bông-vụ).

GIẢI-NGHĨA.— **Chiếc bông-vụ:** con quay.— **Náo-nhiệt:** ồn-ào, rộn-riếp.— **Bắn bi:** bắn đạn.

BÀI-TẬP.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong giờ chơi, học sinh đều ra trường.
Bằng thích bắn Tài thích đá Hùng lại
ra đánh Cảnh sân trường thực là



Ngữ-vịng

2.— TRÒ CHƠI (tiếp theo)

BÀI ĐỌC.— Trong một buổi đi cắm trại, thầy cho học-sinh tự-do bày trò chơi. Chỗ này, các nam-sinh chia làm hai toán chơi cướp cờ. Chỗ kia mấy em chơi bịt mắt bắt dê. Các nữ-sinh tụ họp dưới tàn cây chơi nhảy dây hoặc đánh đu. Ai ai cũng được nô đùa thỏa-thích.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Trong buổi cắm trại, thầy cho học-sinh làm gì? — Các nam-sinh chơi những trò chơi gì? — Các nữ-sinh chơi những trò chơi gì?

Danh-từ: trò chơi cướp cờ — trò chơi bịt mắt bắt dê — trò chơi nhảy dây — trò chơi đánh đu.

Tính-từ: thỏa-thích.

Động-từ: bày (trò chơi) — nhảy (dây).

GIẢI-NGHĨA.— **Thỏa thích:** vừa ý thích.— **Bày trò chơi:** đặt ra một cuộc vui đùa.

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong giờ chơi, các học sinh thường Các trò chơi để nô đùa Trò chơi có người bịt mắt là trò chơi Khi chơi trò chơi, trò nào cướp được lá cờ là thắng. Các nữ sinh thích chơi nhảy . . . hay đánh



Tập đọc

1.— NHỮNG VIÊN BI VE

Cuối tháng qua, Bằng được xếp hạng nhất. Cha mẹ thưởng cho em một túi bi-ve.

Tất cả có mười hai viên bi. Viên nào cũng trong suốt, bên trong có những vân xanh, đỏ, tím, vàng.

Bằng đem khoe các bạn. Em nào cũng nhìn mãi mà không chán mắt. Có bạn hỏi mua lại, nhưng Bằng không bán. Bằng cho mỗi bạn vài viên để cùng chơi cho vui.

GIẢI-NGHĨA.— **Bi-ve** : bi làm bằng thủy-tinh — **Trong-suốt** : có thể nhìn qua được.

CÂU-HỎI. — Tại sao Bằng được thưởng một túi bi-ve ? — Bi-ve làm bằng gì ? — Trong viên bi có những vân màu gì ? Bằng cho các bạn bi để làm gì ?

ĐẠI-Y.— *Được thưởng túi bi-ve, Bằng không bán mà đem chia cho các bạn để cùng chơi.*

PHÁT-ÂM. cuối tháng — bi-ve — trong-suốt — vân xanh.



Tập đọc

2.— BỊT MẮT BẮT DÊ

Đêm nay có trăng. Bằng, Lan cùng bọn trẻ hàng xóm chơi bịt mắt bắt dê.

Bằng lẹ chân nên chẳng bao giờ bị bắt. Lan chậm-chạp cứ phải bịt mắt hoài. Em đứng giữa sân, hai bàn tay nhỏ xiu quờ-quạng chẳng nắm được ai.

Bằng thương hại Lan, xin ra thay thế. Mắt bịt kín, Bằng chú ý nghe tiếng chân đi của bọn trẻ. Chờ chúng đến sau lưng, em quay phắt lại, vớ ngay được một chú.

GIẢI-NGHĨA.— **Bịt mắt bắt dê** : trò chơi trong đó có một em bị bịt mắt, nếu em đó bắt được ai thì người đó phải vào thế. — **Lẹ chân** : nhanh chân. — **Quờ-quạng** : nói về người không trông thấy đưa hai tay mình ra tìm kiếm vật gì.

CÂU-HỎI.— Bằng và Lan chơi với ai ? — Các em chơi trò chơi gì ? — Tại sao Lan cứ bị bịt mắt hoài ? — Tại sao Bằng xin ra thay thế Lan ? — Bằng làm cách nào để bắt được một chú ?

ĐẠI-Y.— *Bằng, Lan và trẻ hàng xóm chơi bịt mắt bắt dê.*

PHÁT-ÂM.— trăng — bịt mắt — quờ-quạng.



Học-thuộc-lòng

ĐÁNH ĐU

Cót két, cóc két,
Chân em dận bàn,
Tay em nắm dây,
Em đu, em nhún,
Dẻo chân, mềm tay.
Cót két, cóc két...

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

Giải-nghĩa.— Bàn : mảnh ván để người đánh đu đứng.— Nhún : co người để lấy sức đưa cái đu đi.

Câu-hỏi.— Em bé đang làm gì ?— Chân em làm gì ?— Tay em làm gì ?— Đánh đu có lợi gì ?

ĐẠI-Y.— Tác-giả tả em bé đang đánh đu.

Phát-âm.— tay em — em nhún — cóc két.

Chánh-tả

BÀI 1.— BẮN BI

Bắn bi giỏi lắm. Đích xa thế nào em bắn cũng trúng. Em chơi ván nào cũng được. Nhưng Bắn không ăn bi của bạn nên có nhiều trò thích chơi với em.

Giải-nghĩa.— Đích : chỗ nhắm bắn.

Nhận-xét chánh-tả.— giỏi — đích — trúng — ván.

BÀI 2.— BỊT MẮT BẮT DÊ

Viết bài tập-đọc 2.

Từ : « Đêm nay nắm được ai ».

Nhận-xét chánh-tả.— bắt dê — hàng xóm — giữa sân — nhỏ xíu — quờ quạng.

Tập làm văn

Chọn những tiếng sau đây mà điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Giờ chơi — nô-đua — bi — banh — nhảy dây.

Đến học-trò ra sân trường. Chỗ này có đám bàn Chỗ kia mấy em đá . . . Các nữ-sinh thích Ai cũng vui vẻ.

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa.

Bài : 1 : ư tư

Bài : 2 : ư tư ỏi 3



TUẦN LỄ 5

Ngữ-vựng

1.— BỐN-PHẬN HỌC TRÒ

BÀI ĐỌC— Hùng rất trọng kỷ-luật của nhà trường. Anh luôn-luôn đi học đúng giờ. Bài học nào anh cũng thuộc lâu-lâu. Hùng chăm-chỉ, hạnh-kiểm anh lại tốt, nên anh thường được thầy khen.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Đối với kỷ-luật nhà trường, Hùng tỏ ra thế nào?— Anh thường đi học sớm hay muộn?— Nhờ đâu anh được thầy khen?

Danh-từ: kỷ-luật — hạnh kiểm.

Tính-từ: chăm-chỉ — (hạnh-kiểm) tốt.

Động-từ: trọng (kỷ-luật) — thuộc (lâu-lâu). — đi học (đúng giờ).

GIẢI-NGHĨA.— **Kỷ-luật**: phép tắc của nhà trường mà học sinh phải tuân theo.— **Hạnh kiểm**: cách cư-xử để tỏ ra là người nết-na. — **Trọng**: quý, không coi thường. — **Thuộc lâu-lâu**: thuộc trơn

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Chúng ta phải học-hành Bài học nào cũng phải thuộc Ta còn phải đi học và luôn luôn tỏ ra có hạnh-kiểm Học trò biết trọng thì ai cũng quý.



Ngữ-vựng

— BỐN-PHẬN HỌC TRÒ (tiếp theo)

BÀI ĐỌC .— Thầy có công dạy dỗ ta nên người. Vậy ta phải yêu mến và biết ơn thầy. Thầy bảo điều gì, ta phải vâng lời ngay. Gặp thầy, ta phải cúi đầu chào để tỏ ra là học sinh lễ-phép.

TẬP NÓI CHUYỆN .— Thầy có công gì với ta? — Vậy đối với thầy ta phải thế nào? — Khi thầy bảo ta điều gì, ta phải làm sao? — Khi gặp thầy ta phải làm gì?

Danh-từ: sự yêu-mến — sự biết ơn — sự vâng lời.

Tính-từ: lễ-phép.

Động-từ: cúi (đầu) — chào.

GIẢI-NGHĨA.— **Sự biết ơn**: sự không quên ơn.— **Sự vâng lời**: sự nghe theo lời người trên.— **Chào**: tỏ ý lễ phép hoặc thân mật khi gặp nhau.

BÀI TẬP .— Chọn tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Học trò có bốn phận phải và thầy. Khi gặp thầy, ta phải . . . đầu cho có



Tập đọc 1— SAO LẠI KHÔNG CÁN GÌ?

Hùng gặp Phước đang coi đá gà ở bên đường.

Phước rủ Hùng: « Ở lại coi đá. Hay lắm! »

— Không đâu! Sắp đến giờ vào học rồi.

— Trể một tí cán gì!

— Sao lại không cán gì? Đi trể vừa mất bài học, vừa làm phiền cho cô giáo và các bạn.

Phước nghe ra, và cả hai cùng rảo bước đến trường. Tới nơi vừa-vặn có tiếng chuông reo vào lớp.

GIẢI-NGHĨA.— **Làm-phiền**: làm cho người khác khó chịu.— **Rảo-bước**: đi nhanh hơn.

CÂU-HỎI.— Hùng gặp Phước đang làm gì?— Phước rủ Hùng ở lại làm gì?— Tại sao Hùng không nghe theo lời Phước?— Tới trường, Phước và Hùng nghe thấy gì?

ĐẠI-Ý.— *Phước nghe lời Hùng bỏ coi đá gà để tới trường cho kịp giờ học.*

PHÁT-ÂM.— say-mê — đi trể — rảo bước — vừa-vặn.



Tập đọc 2.— NHỚ ƠN THẦY

Ba bữa nay rồi, Bằng không thấy thầy Tín dạy em năm ngoái đến trường. Em hỏi thăm Tài, mới biết là thầy đau.

Tân học, Bằng rủ Hùng và Tài đi thăm thầy. Hùng thay mặt anh em hỏi thăm thầy và chúc thầy mau khỏi.

Thầy Tín rất cảm-động, không ngờ những trò nhỏ bé như vậy mà đã biết yêu-mến và nhớ ơn thầy.

GIẢI-NGHĨA.— **Năm-ngoái**: năm trước —. **Đau**: bị bệnh — **Chúc**: cầu mong.

CÂU HỎI. Thầy giáo nào dạy Bằng năm ngoái?— Thầy giáo Tín bị làm sao?— Bằng rủ bạn đến nhà thầy để làm gì?— Tại sao thầy lại cảm-động?

ĐẠI-Ý.— *Thấy thầy Tín đau, Bằng rủ các bạn đến thăm thầy.*

PHÁT-ÂM.— thầy giáo — thầy đau — sức-khoẻ — mau khỏi — như vậy.



Học-thuộc-lòng

ĐỐI VỚI THẦY

Thầy cô thay mặt mẹ cha
Sớm hôm dạy-dỗ cho ta nên người.
Ví mà biếng học, ham chơi,
Phụ công thầy dạy, người cười mẹ cha.
Khi ta chăm-chỉ, nết-na,
Hai thân vui-vẻ, thầy ta hài-lòng.

DOÃN-NGỌC

Giải-nghĩa.— **Biếng học** : lười học.— **Ham chơi** : thích chơi.— **Nết-na**: có nhiều tính tốt.

Câu-hỏi.— Thầy cô thay mặt mẹ cha để làm gì?— Nếu biếng học, ham chơi thì ta phụ công ai?— Khi ta chăm chỉ, nết-na thì cha mẹ và thầy tỏ ra thế nào?

ĐẠI-Y.— Tác-giả nói về bòn-phận của học trò đối với thầy.

Phát âm.— đối với thầy — sớm hôm — vui-vẻ — hài-lòng.

Chánh-tà

BAI 1.— HỌC-TRÒ TỐT.

Hùng là học-trò tốt. Hằng ngày, anh đi học đúng giờ. Bài học nào anh cũng thuộc. Bài làm nào anh cũng được thầy khen. Anh lại hay giúp-đỡ bạn-bè. Ai cũng quý mến anh.

Giải nghĩa : **Đi học đúng giờ** : đi tới trường không sớm, không muộn. **Thuộc** : nhớ kỹ.

Nhận-xét chánh-tà : hằng ngày — giúp đỡ — quý mến.

BÀI 2.— SAO LẠI KHÔNG CAN GÌ?

Viết bài tập đọc 1

Từ : Hùng gặp Phước. và các bạn.»

Nhận xét chánh tả : rủ — can gì — rảo bước vừa-vặn.

Tập làm văn

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- 1 — Ta nên đi học sớm hay muộn ?
- 2 — Khi thầy bảo điều gì, ta phải làm sao ?
- 3 — Khi gặp thầy, ta phải làm thế nào ?
- 4 — Tại sao học trò phải biết ơn thầy ?

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa.

Bài 1—	n	nụ	3
Bài 2—	n	núi	23



TUẦN LỄ 6

Ngữ-vịng

1—MẮT

BÀI ĐỌC.— Bé Lan ngắm mãi bóng mình trong gương. Em thấy rõ ràng đôi mắt đen láy với đủ cả tròng trắng, tròng đen. Lan chớp chớp mi mắt làm cho hai hàng lông mi rung rung. Em đưa tay vuốt nhẹ lông mày ra dể bằng lòng lắm.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bé Lan đang làm gì ? — Nhìn trong gương, em thấy gì ? — Tại sao hai hàng lông mi rung rung ? — Lan đưa tay vuốt nhẹ cái gì ?

Danh-từ : tròng trắng — tròng đen — mi mắt — lông mi — lông mày.

Tính-từ : đen láy.

Động-từ : ngắm.

GIẢI-NGHĨA.— **Tròng trắng :** phần trắng trong con mắt — **Tròng đen :** phần đen trong con mắt — **Đen láy :** đen lắm — **Ngắm :** nhìn kỹ

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Mắt có tròng và tròng Tròng đen mắt trẻ con thường Phía trên mi mắt có và mỗi mi mắt có một hàng Nhờ có mắt mà ta được cảnh đẹp.



Ngữ-vịng

2. — TAI

BÀI ĐỌC.— Lan đưa tay lên tai, hết rờ vành tai, lại vuốt chiếc dái tai dày. Từ nhà ngoài vào, mẹ đưa cho Lan chiếc đồng hồ đeo tay rồi bảo : « Nghe xem nó còn chạy không ? ». Lan áp đồng hồ sát lỗ tai và lắng tai nghe. Em nói : « Có tiếng tích-tắc má à ! ». Mẹ khen : « Con mà thính tai quá ».

TẬP NÓI CHUYỆN.— Lan đưa tay lên tai làm gì ? — Mẹ bảo Lan điều gì ? — Tại sao Lan biết có tiếng tích-tắc ? — Má khen Lan thế nào ?

Danh-từ : vành tai — dái tai — lỗ tai.

Tính-từ : thính (tai).

Động-từ : nghe — lắng tai.

GIẢI-NGHĨA : **Dái tai :** phần dưới của vành tai nơi đàn bà thường đeo bông. — **Thính tai :** ý nói nghe rất tinh. — **Lắng tai :** ý nói chú ý để nghe.

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tai có tai và tai. Đàn bà thường đeo bông ở Tai dùng để Muốn biết tiếng động nhỏ ta phải mà nghe. Nhiều người có tai rất



Tập đọc

1.— LỖ MÙ THÌ KHỐN

Giờ chơi, Phước trêu-tức Tài. Tài cáu lắm, bốc một nắm cát, giơ thẳng tay toan ném vào mặt Phước.

Hùng đứng bên, kịp trông thấy, vội nắm lấy tay Tài và bảo: “Sao đại thế! Tài không nhớ lời cô giáo dạy à? Con mắt quý lắm; ném cát vào, lỗ mù thì khốn.”

Rồi Hùng bảo Phước xin lỗi Tài. Tài hết giận. Mọi người lại cùng nhau chơi đùa vui - vẻ.

GIẢI-NGHĨA.— **Cáu**: gắt gỏng. — **Thì-khốn**: thì khờ.

CÂU-HỎI.— Tại sao Tài bốc cát toan ném Phước?— Ai vội ngăn tay Tài lại?— Ném cát vào mắt nguy-hiểm như thế nào?— Phước xin lỗi Tài rồi, anh em lại làm gì?

ĐẠI-Ý.— Hùng can không cho Tài ném cát vào mặt Phước.

PHÁT-ÂM.— trêu tức giơ thẳng tay — hết giận — vui-vẻ.



Tập đọc

2— SAO CON ĐẠI THẾ!

Tài ra chợ chơi, thấy bác thợ cạo lấy ráy tai cho khách. Em thấy hay-hay, đứng xem mãi.

Về nhà, Tài uốn một cái móc bằng dây kẽm (dây thép) và định ngoáy vào lỗ tai. Mẹ chợt trông thấy, sợ quá la lên: “Sao con đại thế! Cho vật cứng vào tai, lỗ ra thủng lá-nhĩ thì điếc suốt đời!”

Sau đó, mẹ lấy bông gòn quấn vào đầu tăm cho Tài ngoáy tai.

GIẢI-NGHĨA.— **Ráy-tai**: chất vàng dính ở trong tai — **Củ móc**: đồ dùng để lấy ráy tai — **Lá-nhĩ**: màng mỏng ở trong tai.

CÂU-HỎI.— Ra chợ, Tài thấy bác thợ cạo làm gì?— Tài uốn cái gì để ngoáy tai?— Mẹ trông thấy bảo gì?— Khi cần lấy ráy tai, nên làm thế nào?

ĐẠI-Ý.— Chớ cho vật cứng vào tai vì dễ bị điếc.

PHÁT-ÂM.— ráy tai — ngoáy vào — vật cứng — quấn vào



Học-thuộc-lòng

GIỮ - GÌN TAI MẮT

Ta nghe nhờ có hai tai,
Ta trông bằng mắt, chẳng sai chút nào.
Tai kia vật nhọn cho vào,
Lỡ hư lá-nhĩ thì sao chữa lành.
Tay dơ chớ mó mắt mình,
Mắt mà đau nặng, dễ thành mù đui.

DOÃN-NGỌC

Giải-nghĩa.— Lá nhĩ : màng mỏng bên trong tai.— Đui : tật mắt làm người ta không trông thấy.

Câu-hỏi.— Ta nghe được nhờ gì ?— Ta trông bằng gì ?— Tại sao không cho vật nhọn vào tai ?— Tay dơ mó vào mắt thì có hại gì ?

ĐẠI-Ý.— Tác-giả khuyên ta giữ-gìn tai, mắt.

Phát-âm.— bằng mắt — vật nhọn — tay dơ — đau nặng.

Chánh-tà

BÀI 1.— ĐÔI MẮT ĐẸP

Bé Lan có đôi mắt to và sáng. Lông mi dài và cong ; lông mày đen nhánh. Lan giữ-gìn mắt rất sạch-sẽ nên không bị đau mắt bao giờ.

Giải nghĩa : Đen nhánh : đen bóng.

Nhận-xét chánh-tà : sáng — giữ-gìn — sạch-sẽ — đau mắt.

BÀI 2.— SAO CON DẠI THẾ !

Viết bài tập-đọc 2

Từ : « Tai uốn một cái móc... điếc suốt đời. »

Nhận-xét chánh-tà : dây kẽm — ngoáy — lá nhĩ — suốt đời.

Tập làm văn

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- 1— Em trông bằng gì ?
- 2— Tai dùng để làm gì ?
- 3— Dụi tay bẩn lên mắt thì dễ bị bệnh gì ?
- 4— Muốn lấy ráy tai, ta làm thế nào ?

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa

Bài 1 : m mữ 23

Bài 2 : m mít 4



TUẦN LỄ 7

Ngữ-vịng

1.— MIỆNG

BÀI ĐỌC.— Bằng đố em: «Đố Lan biết miệng người ta gồm có những phần nào?». Lan vội đáp: «Dễ ợt! Hai môi nè, răng để nhai nè!». Bằng nói: «Đâu đã đủ!». Lan ngẫm nghĩ rồi đáp: «À, còn thiếu cái lưỡi nữa.» Nói rồi, Lan cười lớn để lộ ra hai hàm răng đều đặn.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bằng đố Lan điều gì? — Lan trả lời làm sao? — Hai hàm răng của Lan thế nào?

Danh-từ : miệng — môi — răng — lưỡi.

Tính-từ : đều đặn.

Động-từ : nhai.

GIẢI-NGHĨA : đều đặn : bằng nhau. — nhai : lấy răng nghiền cho nhỏ vật gì.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bé Lan có cái... rất xinh. Mỗi khi bé cười, đôi... đỏ để lộ ra hai hàm răng... Khi ăn, em... thong-thả nên răng không cần phải... bao giờ.



Ngữ-vịng

2.— MŨI

BÀI ĐỌC.— Lan bị cảm. Em thấy ngạt mũi, khó thở. Nước từ hai lỗ mũi chảy ra không ngớt. Lan lấy khăn ngoáy lỗ mũi. Em đưa tay vuốt nhẹ chiếc sống mũi dọc dừa của em, rồi lên giường nằm nghỉ.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Khi bị cảm, Lan thấy thế nào? — Nước từ đâu chảy ra không ngớt? — Trước khi lên giường nghỉ, Lan làm gì?

Danh-từ : mũi — lỗ mũi — sống mũi.

Tính-từ : ngạt (mũi) — (mũi) dọc dừa.

Động-từ : thở — ngoáy (lỗ mũi).

GIẢI-NGHĨA.— Sống mũi : đường dọc nổi gồ lên ở mũi.— Ngạt mũi : ý nói mũi bị nghẽn, khó thở.— Mũi dọc dừa : mũi có sống thẳng và gồ lên như cuống lá dừa.

BÀI TẬP.— Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ta có đề Trong có lông mũi đề cản bụi. Khi bị mũi, ta thấy khó thở. Sống mũi là loại sống mũi đẹp.



Tập đọc

1.— MỘT BÀI HỌC

Một hôm, cô giáo hỏi Bảy: «Em có mấy tai, mấy mắt? Bảy lễ-phép đáp: «Thưa cô, em có hai tai, hai mắt».

— Mấy mồm?

— Thưa, một mồm ạ.

Cô nói: «Chúng ta có hai tai để nghe, hai mắt để trông và chỉ có một mồm để nói và ăn uống. Vậy thỉnh-thoảng cũng để cho cái mồm nghỉ một chút chứ?» Bảy hiểu ý cô, từ đó bớt nói chuyện trong lớp.

GIẢI-NGHĨA.— **Thỉnh-thoảng**: đôi khi.— **Hiểu-ý**: biết ý người khác muốn gì.

CÂU-HỎI.— Một hôm, cô giáo hỏi Bảy điều gì?— Bảy đáp thế nào?— Cô bảo thỉnh-thoảng nên cho cái mồm làm gì?— Bảy có hiểu ý cô không?— Tại sao em biết?

ĐẠI-Ý.— *Nhờ bài học có ý nghĩa, Bảy bớt nói chuyện trong lớp.*

PHÁT-ÂM.— mấy tai — một chút — trong lớp.



Tập đọc

2— MÙI-SOA CON ĐỂ ĐÂU ?

Tài bị cảm đã mấy hôm nay. Tuy bị đau nhưng anh vẫn chơi bắn đạn với bè bạn ở sân nhà. Nước mũi Tài chảy dòng-dòng. Thỉnh-thoảng, anh lại kéo vạt áo lên lau mũi.

Mẹ về chợt thấy thế, gọi Tài mà bảo: «Sao con ở dơ thế? Mũi-soa con để đâu mà không lấy ra dùng?» Tài vội khoanh tay xin lỗi mẹ rồi rút mũi-soa ra lau nước mũi.

GIẢI-NGHĨA.— **Mũi-soa**: khăn nhỏ để lau mặt.— **Chảy dòng-dòng**: chảy nhiều thành hàng.— **Ở dơ**: ở bẩn.

CÂU HỎI.— Tài làm gì ở trước sân?— Vì sao nước mũi Tài chảy dòng-dòng?— Thỉnh-thoảng, Tài thường làm gì?— Mẹ thấy thế bảo làm sao?

ĐẠI-Ý.— *Mẹ nhắc Tài dùng mũi-soa lau nước mũi.*

PHÁT-ÂM.— bị đau — vạt áo — rút mũi-soa.



Học-thuộc-lòng

ĂN NHAI, NÓI NGHĨ.

Ăn phải có nhai,
Nói phải có nghĩ.
Nói nghĩ thì khôn,
Ăn nhai biết vị.
Chớ thấy làm sao,
Bào-hao làm vậy,
Ăn cần nói rõ,
Thấy đâu nói đấy.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

Giải-nghĩa.— Vị : mùi.—Bào-hao : nói lên Ăn.—
cần nói rõ : ăn nói xằng bậy.

Câu-hỏi.— Khi ăn phải làm gì?— Khi nói phải thế nào?— Ăn nhai, nói nghĩ thì có lợi gì?— Tác-giả khuyên ta điều gì?

ĐẠI-Ý.— Tác-giả khuyên ta ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

Phát-âm.— biết vị — làm sao — ăn cần — nói rõ

Chánh-tà

BÀI 1.— MỘT CÂU ĐỐ

Bằng đố Lan: "Trên đá, dưới đá, giữa có con cá thồn bon" là gì?

Lan nghĩ không ra. Bằng liền giảng: "Trên đá, dưới đá là hai hàm răng, con cá thồn-bon là cái lưỡi." Lan chịu là đúng.

Giải-nghĩa.— Cá thồn-bon : loại cá biển mình đẹp.— Giảng : nói ra cho rõ.

Nhận-xét chánh-tà.— giữa — giảng — răng.

BÀI 2.— MÙI-SOA CON ĐỂ ĐÂU ?

Viết bài tập đọc 2.

Từ : "Nước mũi Tài... mà không lau?"

Giải-nghĩa.— Ở dơ : ở bẩn.—Mũi-soa : khăn tay

Nhận-xét chánh-tà.— dòng-dòng — vạt áo — lau — mũi-soa.

Tập làm văn

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- 1 — Trong miệng có những gì?
- 2 — Tại sao ta phải nhai kỹ đồ ăn?
- 3 — Ta có mấy lỗ mũi? Trong lỗ mũi có gì?
- 4 — Khi bị ngạt mũi, ta thấy thế nào?

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa :

Bài 1 :	v	vịt	4
Bài 2 :	v	vũ	34



TUẦN LỄ 8

Ngực-vực

1.— TAY

BÀI ĐỌC. — Lan xem anh Hùng tập thể-dục. Hai bàn tay anh xoè ra, nắm lấy hai quả tạ rồi nâng lên cao. Những bắp thịt cánh tay dần-chắc của anh nổi lên cuộn-cuộn. Hùng đặt tạ xuống đất, lấy hai ngón tay búng vào nhau kêu tách, tách. Lan vỗ tay reo: «Ngộ quá ta!»

TẬP NÓI CHUYỆN. — Lan xem anh Hùng làm gì? — Anh làm cách nào để nâng hai quả tạ lên cao? — Cánh tay anh thế nào? — Anh Hùng làm thế nào để có tiếng kêu tách, tách?

Danh-từ: cánh tay — bàn tay — ngón tay.

Tính-từ: dần-chắc.

Động-từ: nắm (tay) — xoè (tay) — vỗ (tay)

GIẢI-NGHĨA: **Cánh tay:** bộ phận trong thân thể dính với vai, cử động được. — **Xoè:** mở rộng ra. — **Vỗ tay:** đập hai bàn tay vào nhau.

BÀI TẬP. — Dùng những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nối liền với vai là Mỗi tay có năm tay. Bàn tay có thể ra, hay lại được. Muốn cho bắp thịt cánh tay được, ta phải tập thể-dục.



Ngực-vực

2.— CHÂN

BÀI ĐỌC. — Lan nô-đùa với các bạn. Chẳng may bàn chân em đập nhầm vũng bùn làm cho chất dơ bắn lên. Cẳng chân, bàn chân, cổ chân và ngón chân em dính đầy bùn. Lan ngưng chạy, nhảy và rào bước về nhà. Chị Liên phải lấy nước rửa từ đùi trở xuống cho em.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Tại sao chất dơ bắn lên? — Những chỗ nào ở thân-thể Lan bị dính đầy bùn? — Chị Liên rửa cho Lan từ đâu trở xuống?

Danh-từ: đùi — cẳng chân — cổ chân — bàn chân — ngón chân.

Tính-từ: (chân) dơ.

Động-từ: chạy — nhảy.

GIẢI-NGHĨA. — **Đùi:** phần chân từ đầu gối đến háng. — **Cẳng chân:** phần chân từ đầu gối đến mắt cá. **Cổ chân:** phần nối giữa bàn chân và cẳng chân.

BÀI TẬP. — Dùng những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Phần chân từ đầu gối tới háng gọi là, từ đầu gối tới cổ chân là Mỗi chân có năm Nhờ có chân, ta mới có thể hoặc Khi chân ta phải rửa.



Tập đọc

1— TÀI QUÁ!

Hôm qua, ba dẫn Bằng và Lan đi xem xiếc. Bằng và Lan thích nhất màn nhào lộn của một em nhỏ. Em bé trồng cây chuối rồi đi bằng hai tay. Đoạn em lại uốn mình ra phía sau rồi chui đầu qua hai chân.

Bằng nhìn ba nói: « Tài quá, ba hả! » Ba bảo: « Cứ chịu khó tập luyện là thành tài. Như năm ngoái con chưa biết đọc, biết viết mà năm nay con đã đọc thông, viết thạo. Đó cũng là nhờ con đã cố - gắng tập - luyện. »

GIẢI NGHĨA.— Trồng cây chuối : chống đầu xuống đất rồi dựng đứng lên. - Xiếc : nơi có bày nhiều trò nhào lộn, đu bay và các loài thú vật biểu diễn.

CÂU-HỎI.— Đi xem xiếc, Bằng và Lan thích nhất màn gì?— Em bé đó làm những trò chơi gì?— Bằng nói gì với ba?— Ba trả lời thế nào?

ĐẠI-Ý.— Bằng và Lan đi xem xiếc với cha.

PHÁT-ÂM.— cây chuối — phía sau — viết thạo — cố gắng.



Tập đọc

2— TRÈO CAO NGÃ ĐAU.

Bảy và Tài thơ-thần chơi dưới bóng cây. Chợt Tài vỗ vai Bảy và bảo: « Đố anh trèo được lên cành cây kia. » Bảy liền trèo tài trèo lên cây và chuyển hết cành này sang cành khác. Bỗng một tiếng rắc và Bảy ngã nhào xuống đất, sưng cả chân và trẹo cả tay.

Bảy phải nằm nhà thương. Nghĩ lại, Bảy mới biết mình dại và nhớ tới câu « trèo cao thì ngã đau. »

GIẢI NGHĨA — Trố-tài : khoe tài cho người khác biết — Chuyển : bám từ cành nọ sang cành kia — Ngã nhào : rơi lộn xuống.

CÂU-HỎI — Bảy và Tài chơi ở đâu?— Tài đố Bảy làm gì?— Tại sao Bảy ngã nhào xuống đất?— Lúc nằm nhà thương, anh nhớ tới câu gì?

ĐẠI-Ý.— Bảy trèo cây, bị té và biết mình là dại.

PHÁT ÂM.— trèo cao, vỗ vai, tiếng rắc, sưng chân, trẹo tay.



Học-thuộc-lòng

TAY VÀ CHÂN

Một hôm tay bảo cùng chân:

«Xem tôi làm-lụng, đỡ-dần người ta;

Nhờ tôi, người có cửa nhà,

Không tôi cày cấy để mà có ăn.»

Chân nghe cười mỉm, hỏi rằng:

«Không chân người sẽ đi bằng cái chi?»

Việc đời xin chớ suy bì,

Người làm việc nọ, kẻ thì việc kia.

DOÃN-NGỌC

Giải-nghĩa.— Đỡ dần: giúp đỡ. — Cười mỉm: Cười hơi hé miệng. — Suy bì: so sánh hơn kém.

Câu-hỏi.— Tay bảo chân điều gì? — Chân hỏi lại tay thế nào? — Tác-giả khuyên ta điều gì?

ĐẠI-Ý.— Ở đời, có kẻ làm việc này, người làm việc nọ. Việc nào hữu-lợi cũng đáng quý.

Phát-âm.— tay — cày cấy — việc đời — suy bì.

Chánh-tả

BÀI 1.— RÙA VÀ THỎ

Thỏ khinh rùa chậm-chạp. Rùa tức mình mới thách thỏ chạy thi. Thỏ cậy có chân dài không cần đi vội, mặc cho rùa bò trước. Khi thỏ bắt đầu rút thì rùa đã đến đích rồi.

Giải nghĩa. — Thách: đưa ra điều kiện để tranh hơn thua. — Đến đích: đến nơi.

Nhận xét chánh tả. — chân dài — mặc cho — rút — đích.

BÀI 2.— TRÒ CAO NGÃ ĐAU

Viết bài tập đọc 2.

Từ: «Tài võ vai Bầy. treo cả tay.»

Nhận-xét chánh-tả. — trò tài — chuyển — tiếng rắc — sừng chân.

Tập làm văn

Trả lời những câu-hỏi sau đây:

- 1 — Ta có mấy tay? mấy chân?
- 2 — Mỗi bàn tay có mấy ngón?
- 3 — Tay chân dùng để làm gì?
- 4 — Muốn cho tay chân dẫn-chắc, em làm thế nào?

Tập viết

Viết chữ thường, khổ vừa.

Bài 1: r riu 5

Bài 2: r rít 5